

Số: 1341 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 07 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 30/11/2020, số 1584/QĐ-UBND ngày 27/7/2021, số 2768/QĐ-UBND ngày 17/12/2021, số 2120/QĐ-UBND ngày 14/11/2022, số 2403/QĐ-UBND ngày 22/12/2022, số 2441/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt, điều chỉnh bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2021, 2022, 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 47/TTr-SXD ngày 26/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

(Có Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 30/11/2020, số 1584/QĐ-UBND ngày 27/7/2021, số 2768/QĐ-UBND ngày 17/12/2021, số 2120/QĐ-UBND ngày 14/11/2022, số 2403/QĐ-UBND ngày 22/12/2022, số 2441/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- TT HĐND tỉnh; | (đề b/c)
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: Vp1, Vp5.

Phúc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Lan Anh

Hà Lan Anh

KẾ HOẠCH

Phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Cụ thể hóa các định hướng, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở của Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2030 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, để tổ chức triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và năm 2023.

1.2. Triển khai thực hiện công tác phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, có kiểm soát phù hợp với Chương trình phát triển nhà ở tỉnh đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và các kế hoạch triển khai thực hiện do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Yêu cầu

2.1. Bám sát nội dung Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Nam Định đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường về nhà ở trên địa bàn tỉnh.

2.2. Đáp ứng cơ bản về nhà ở cho các đối tượng cần hỗ trợ về chính sách, đặc biệt là các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc diện chính sách, thu nhập thấp, thông qua việc sử dụng vốn xã hội hóa của doanh nghiệp để đầu tư xây dựng quỹ nhà ở xã hội để bán, thuê mua, cho thuê.

2.3. Xác định các nội dung cụ thể về phát triển nhà ở cho từng khu vực phát triển đô thị của tỉnh theo hướng:

- Tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các khu vực phát triển nhà ở có cơ sở hạ tầng đã được đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích phát triển các khu vực nhà ở đã có đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tương ứng đồng bộ.

- Phát triển dự án nhà ở mới đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

2.4. Xác lập danh mục vị trí các dự án phát triển nhà ở, làm cơ sở cho việc theo dõi tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở theo từng giai đoạn.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Chỉ tiêu phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025

1.1. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đến năm 2025

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 29,0 m² sàn/người trong đó khu vực đô thị đạt 33,9 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 26,36 m² sàn/người.

- Chỉ tiêu tiện tích nhà ở bình quân đầu người tối thiểu toàn tỉnh đến năm 2025 phấn đấu đạt khoảng 10 m²/người.

- Đến năm 2025, phấn đấu nâng chất lượng nhà ở kiên cố đạt 100% không phát sinh nhà ở đơn sơ.

1.2. Chỉ tiêu diện tích của các loại hình nhà ở tăng thêm trong giai đoạn 2021-2025

- Tổng diện tích sàn cần đầu tư xây đến năm 2025: Toàn tỉnh cần phát triển khoảng 11.089.000 m² sàn nhà ở, tương ứng khoảng 103.540 căn; trong đó:

+ Nhà ở thương mại: Hoàn thành khoảng 60.000 m² sàn tương ứng khoảng 300 căn.

+ Nhà ở xã hội: Hoàn thành khoảng 571.200 m² sàn tương ứng khoảng 11.242 căn.

+ Nhà ở ở công vụ: Không.

+ Nhà ở theo chương trình mục tiêu: Hoàn thành khoảng 8.003 căn tương ứng 400.200 m² sàn.

+ Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: Hoàn thành khoảng 10.057.600 m² sàn tương ứng khoảng 83.813 căn.

1.3. Chỉ tiêu tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025

Tỷ lệ nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025 như sau:

- Phấn đấu đạt khoảng 571.200 m² sàn nhà ở chung cư (chiếm khoảng 5,15% tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025).

- Phấn đấu đạt khoảng 10.517.800 m² sàn nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh (chiếm 94,85% trên tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025).

2. Diện tích đất để xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025

Diện tích đất để kêu gọi đầu tư phát triển mới trong giai đoạn 2021-2025 khoảng 916,54 ha, trong đó:

- Diện tích đất để xây dựng nhà ở thương mại trong dự án khoảng 55,49 ha.

- Diện tích đất để xây dựng nhà ở xã hội khoảng 49,07 ha.

- Diện tích đất do người dân tự xây (tại các lô đất chuyển quyền sử dụng đất) khoảng 811,86 ha.

- Quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 theo từng đơn vị hành chính:

STT	Đơn vị hành chính	Quỹ đất phát triển nhà ở (ha)				Tổng cộng
		Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội	Nhà ở công vụ	Nhà ở do người dân tự xây dựng	
1	Thành phố Nam Định	22,61	1,99	0,06	74,68	99,34
2	Huyện Mỹ Lộc	8,54	10,50	0,01	72,14	91,18
3	Huyện Vụ Bản	1,50	3,61	0,01	88,40	93,52
4	Huyện Ý Yên	6,03	4,51	0,01	105,32	115,87
5	Huyện Nghĩa Hưng	1,50	6,93	0,01	94,15	102,58
6	Huyện Nam Trực	1,50	0,80	0,01	66,38	68,69
7	Huyện Trực Ninh	1,50	1,15	0,01	77,23	79,89
8	Huyện Xuân Trường	3,29	3,29	0,01	54,19	60,77
9	Huyện Giao Thủy	7,03	15,10	0,01	76,91	99,05
10	Huyện Hải Hậu	2,00	1,20	0,01	102,45	105,66
Tổng cộng		55,49	49,07	0,15	811,86	916,54

3. Nhu cầu vốn phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

- Nguồn vốn cần để phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến khoảng 95.054 tỷ đồng, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa trong đó:

- + Nguồn vốn xây dựng nhà ở thương mại: 580 tỷ đồng
- + Nguồn vốn xây dựng nhà ở xã hội: 3.743 tỷ đồng
- + Nguồn vốn xây dựng nhà ở theo Chương trình mục tiêu: 1.708 tỷ đồng
- + Nguồn vốn xây dựng hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: 89.024 tỷ đồng

4. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

Vị trí, khu vực phát triển nhà ở bao gồm:

- Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư, Khu đô thị đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (chi tiết theo Phụ lục I.a, I.b, I.c).

- Vị trí khu vực phát triển dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư, nhà ở xã hội dự kiến triển khai giai đoạn 2023-2025 (chi tiết theo Phụ lục II).

III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023

1. Các chỉ tiêu phát triển nhà ở trong năm 2023

1.1. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2023 đạt 30,5 m² sàn/người
- Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tối thiểu toàn tỉnh đến năm 2023 phấn đấu đạt khoảng 10 m²/người.

1.2 Chỉ tiêu diện tích sàn hoàn thành các loại hình nhà ở

Tổng diện tích nhà ở năm 2023 tăng khoảng 2.140.467 m² sàn tương ứng 20.761 căn chủ yếu là nhà ở do người dân tự xây dựng.

1.3. Chỉ tiêu tổng diện tích sàn cần đầu tư xây dựng trong năm 2023

a) Kế hoạch phát triển nhà ở thương mại

Tiếp tục kêu gọi đầu tư 60.000 m² sàn nhà ở thương mại từ các dự án mới để hoàn thành mục tiêu đề ra theo Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030.

b) Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội

Tiếp tục kêu gọi đầu tư 571.200 m² sàn nhà ở xã hội để hoàn thành mục tiêu đề ra theo Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030.

c) Kế hoạch phát triển nhà ở dân tự xây

Trong năm 2023 nhà ở dân tự đầu tư xây dựng xây khoảng 2.140.467 m² sàn tương ứng 20.761 căn.

2. Diện tích đất để xây dựng nhà ở

Dự kiến nhu cầu quỹ đất để xây dựng các loại hình nhà ở năm 2023 khoảng 201,11 ha.

3. Nhu cầu vốn

Nguồn vốn cần để phát triển nhà ở trong năm 2023 dự kiến khoảng 22.048,82 tỷ đồng.

4. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

Vị trí khu vực phát triển dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư, nhà ở xã hội dự kiến triển khai năm 2023 (chi tiết theo Phụ lục III).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp hoàn thiện thể chế, chính sách

- Rà soát, đề xuất ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi trên địa bàn tỉnh nhằm thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực tham gia phát triển nhà ở, hạ tầng đô thị, trong đó chú trọng xã hội hóa đầu tư xây dựng trên địa bàn như: Ban hành cơ chế cho phép hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào từ nguồn Ngân sách đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội có tỷ lệ từ 50% nhà ở cho thuê trở lên; sử dụng nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội để cho các đối tượng chính sách thuê, thuê mua,...

- Đảm bảo phát triển dự án nhà ở phù hợp với điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đảm bảo phát triển đồng bộ và thống nhất tại các khu vực dự kiến phát triển nhà ở.

- Nghiên cứu, hoàn thiện mô hình quản lý khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư, nhà ở chung cư, phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, chủ sở hữu nhà ở trong

việc sử dụng, bảo trì nhà ở nhằm duy trì và xây dựng các cộng đồng dân cư đô thị, nông thôn bền vững.

2. Giải pháp về quy hoạch, phát triển quỹ đất

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch phân khu, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư và chủ động trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các công trình, dự án trọng điểm khác trên địa bàn.

- Trong quá trình lập quy hoạch đô thị, thực hiện điều chỉnh, quy hoạch lại, tái thiết các khu dân cư hiện hữu theo hướng giảm mật độ tập trung dân cư kết hợp mô hình nhà ở cao tầng hiện đại, đảm bảo đồng bộ hạ tầng, hoặc có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hạ tầng khu dân cư hiện hữu; ưu tiên triển khai thực hiện các dự án nhà ở chung cư cao tầng tại các vị trí tiếp cận thuận tiện với các trục giao thông công cộng lớn.

- Xây dựng, rà soát quy hoạch sử dụng đất, trong đó chú trọng dành quỹ đất 20% tại các khu vực đô thị từ loại III trở lên, hoặc các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp để phát triển nhà ở xã hội dành cho đối tượng người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp. Xác định rõ vị trí và ưu tiên sử dụng quỹ đất sạch do địa phương đang quản lý để thực hiện các dự án nhà ở xã hội.

- Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa hình để quy hoạch phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị mới với các loại hình nhà ở phù hợp. Kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai, đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí tiếp cận thuận lợi các tuyến giao thông, vừa tăng được nguồn thu ngân sách cho Nhà nước, vừa đầu tư xây dựng được hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tại khu vực.

3. Nhóm giải pháp về nguồn vốn và thuế

- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư phát triển nhà ở, các khu đô thị trên địa bàn.

- Sử dụng nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để ưu tiên cho đối tượng cán bộ công chức, viên chức, công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội vay để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở, các khu đô thị mới, đặc biệt nhà ở xã hội.

- Nghiên cứu, ban hành cơ chế bố trí nguồn vốn từ ngân sách để hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi hàng rào đối với các dự án nhà ở xã hội.

- Lồng ghép với các chương trình mục tiêu hỗ trợ nhà ở để xây dựng, cải tạo nhà ở cho các đối tượng có khó khăn về nhà ở, nhằm tập trung nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các Chương trình mục tiêu.

- Hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi về thuế liên quan đến phát triển xã hội như miễn, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các ưu đãi khác theo pháp luật về thuế và pháp luật về nhà ở để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn.

4. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng xã hội

4.1. Đối với công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đối tượng người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị

- Tạo quỹ đất sạch, phát triển nhà ở xã hội theo dự án tại các khu vực các đô thị phát triển và tập trung nhiều khu công nghiệp, nhằm tăng khả năng tiếp cận nhà ở và các dịch vụ xã hội thiết yếu của các đối tượng người có thu nhập thấp, công nhân làm việc tại các khu công nghiệp.

- Khuyến khích phát triển loại hình nhà ở thương mại giá thấp, nhà ở cho thuê, nhà lưu trú đáp ứng nhu cầu cho đối tượng công nhân, thu nhập thấp trên địa bàn; khuyến khích, hỗ trợ các chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, công nhân lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để ổn định chỗ ở cho các đối tượng này.

- Bố trí nguồn lực hợp lý để đầu tư các cơ sở hạ tầng thiết yếu như: Trường học, nhà trẻ, cơ sở khám chữa bệnh, sinh hoạt cộng đồng, văn hóa, thể dục, thể thao,... trong và ngoài các dự án nhà ở xã hội, đặc biệt là tại các khu vực có đông công nhân và người lao động.

4.2. Đối với đối tượng người có công cách mạng

Thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo các cơ chế, chính sách Trung ương ban hành; chủ động đề xuất, huy động nguồn vốn để hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

4.3. Đối với đối tượng là người nghèo khu vực nông thôn

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và kêu gọi sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết.

4.4. Các nhóm đối tượng còn lại theo Điều 49 Luật Nhà ở

- Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho những đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

- Xem xét mở rộng chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với các hộ gia đình, cá nhân đã có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát hoặc có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người trong hộ gia đình thấp hơn mức diện tích nhà ở tối thiểu do Chính phủ quy định, được vay vốn để sửa chữa, cải tạo nhà ở của mình.

- Đối với các hộ đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc huy động nguồn lực cộng đồng, các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để hỗ trợ chỗ ở phù hợp.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố Nam Định triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh.

- Chủ trì, triển khai xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm theo quy định của pháp luật.

- Công bố công khai, minh bạch Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở, quy hoạch xây dựng các khu nhà ở, khu đô thị, các dự án phát triển nhà ở, hướng dẫn việc triển khai, cơ chế chính sách phát triển nhà ở, quỹ đất để phát triển nhà ở trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Sở Xây dựng.

- Tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn thông qua tổ chức xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và phát triển có kiểm soát thị trường bất động sản.

- Tham mưu tiếp tục đẩy mạnh việc phân quyền, cải cách hành chính liên quan đến phát triển nhà ở.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh việc quy hoạch, bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội, đưa dự án nhà chung cư cũ vào Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch đô thị, quy hoạch khu công nghiệp.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, rà soát lại quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng dự án phát triển nhà ở, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi những dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và UBND các huyện, thành phố Nam Định rà soát lại các quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở đã và đang triển khai thực hiện để cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án nhà ở; phối hợp với Sở Tài chính cân đối bố trí nguồn vốn đối với các dự án đầu tư xây dựng khu dân cư theo hình thức đầu tư công theo đúng quy định.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh về ngân sách nhà nước cấp (bao gồm cả Trung ương và vốn địa phương) để hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng diện được hưởng chính sách thông qua các chương trình mục tiêu về nhà ở và thông qua việc xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê, cho thuê mua.

5. Ban Quản lý các khu công nghiệp

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

6. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch nguồn vốn hàng năm và quản lý việc sử dụng nguồn vốn cho vay phát triển nhà ở xã hội.

- Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác để cho vay đúng đối tượng, người vay đúng mục đích, có hiệu quả; bảo đảm an toàn và phát triển nguồn vốn cho vay nói chung và nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác nói riêng.

- Căn cứ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác cho vay, chủ động tham mưu UBND tỉnh đề xuất Ngân hàng Chính sách Việt Nam bổ sung từ nguồn vốn từ Trung ương để cho vay nhà ở xã hội đối với các đối tượng thụ hưởng theo quy định để sớm hoàn thành mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch này.

7. Các sở, ban, ngành khác có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

8. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quản lý. Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn và gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất.

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp với các quy hoạch liên quan để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp, đồng thời thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn theo quy định của pháp luật hiện hành; tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do UBND cấp xã báo cáo.

9. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư; khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; cân đối nguồn vốn để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

- Thực hiện báo cáo tiến độ dự án theo định kỳ hoặc đột xuất làm căn cứ đánh giá kết quả triển khai kế hoạch phát triển nhà ở.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan.

Quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I.a

CÁC DỰ ÁN ĐÃ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Tên dự án	Loại hình	Quy mô đất ở (ha)	Quy mô đất dự án (ha)	Số lô, thửa	Quyết định chủ trương đầu tư
I	Thành phố Nam Định		14,61	41,51	1.082	
1	Khu đô thị Nguyễn Công Trứ tại tổ 5-6 phường Lộc Vượng (nay tên dự án: Xây dựng khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ, Phường Lộc Vượng)	KĐT	3,02	9,19	208	Số 72/NQ-HĐND ngày 8/12/2020
2	Khu đô thị phía Nam thành phố tại thôn Vạn Diệp - xã Nam Phong (nay tên dự án: Xây dựng khu dân cư tập trung Vạn Diệp, xã Nam Phong)	KDC	4,24	11,00	277	Số 75/NQ-HĐND ngày 2/12/2021; số 54/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
3	Khu ĐTM Nam Phong - Nam Vân (Đồng Ngải xã Nam Phong, Địch Lễ xã Nam Vân) nay tên dự án là: Xây dựng khu dân cư tập trung Đông Phong - Địch Lễ, xã Nam Phong và xã Nam Vân).	KDC	3,75	10,90	241	Số 73/NQ-HĐND ngày 2/12/2021
4	Khu đô thị Lương Xá - Phường Lộc Hòa (nay tên dự án: Xây dựng Khu dân cư tập trung Lương Xá, Phú Ốc, phường Lộc Hòa)	KDC	3,60	10,42	356	Số 74/NQ-HĐND ngày 2/12/2021; số 55/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
II	Huyện Mỹ Lộc		4,56	10,54	361	
1	Khu dân cư tập trung xóm 5 xã Mỹ Hưng	KDC	0,93	2,00	81	Số 31/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
2	Khu dân cư TT thôn 1 xã Mỹ Hà	KDC	0,61	1,22	59	Số 2452/QĐ-UBND ngày 11/11/2021
3	Khu dân cư tập trung thôn An Cổ xã Mỹ thành	KDC	3,02	7,32	221	Số 86/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
III	Huyện Vụ Bản		0,89	2,40	74	
1	Khu dân cư tập trung xã Tam Thanh	KDC	0,89	2,40	74	Số 87/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
IV	Huyện Ý Yên		2,60	5,56	139	
1	Khu dân cư tập trung phía Bắc thôn An Lộc thượng xã Yên Hồng	KDC	1,76	3,77	77	Số 22/NQ-HĐND ngày 23/4/2021
2	Khu dân cư tập trung xã Yên Bình	KDC	0,84	1,79	62	Số 119/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
V	Huyện Nghĩa Hưng		2,04	4,98	156	

1	Khu dân cư tập trung thị trấn Quỳ Nhất	KDC	2,04	4,98	156	Số 12/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/4/2020
VI	Huyện Nam Trực		4,60	9,82	378	
1	Khu dân cư tập trung thôn Thượng xã Nam Cường	KDC	1,69	4,00	130	Số 09/NQ-HĐND ngày 18/3/2021
2	Khu dân cư tập trung Ao Lân Tuyền, xã Nam Mỹ	KDC	0,10	0,20	10	
3	Khu dân cư tập trung xã Đồng Sơn	KDC	0,92	1,60	71	Số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2021
4	Khu dân cư tập trung xã Nam Thắng	KDC	1,01	2,02	88	Số 8/NQ-HĐND ngày 18/3/2021
5	Khu dân cư tập trung xã Nam Hồng	KDC	0,89	2,00	79	Số 36/NQ-HĐND ngày 31/08/2021
VII	Huyện Trực Ninh		4,00	9,91	313	
1	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Hùng	KDC	2,15	4,95	185	Số 11/NQ-HĐND ngày 17/4/2020
2	Khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh	KĐT	1,85	4,96	128	Số 48/NQ-HĐND ngày 25/10/2021; số 63/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
VIII	Huyện Xuân Trường		0,00	0,00	0	
	Không có					
IX	Huyện Giao Thủy		16,19	44,95	1.300	
1	Khu dân cư tập trung xã Giao Tiến	KDC	4,30	9,90	369	Số 14/NQ - HĐND ngày 18/3/2021
2	Khu dân cư tập trung xã Hồng Thuận	KDC	3,87	8,93	300	Số 13/NQ-HĐND ngày 21/3/2021
3	Khu dân cư tập trung Nam Sông Hồng, xã Giao Thiện	KDC	3,96	9,19	281	Số 80/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
4	Khu dân cư tập trung xã Giao Long, huyện Giao Thủy	KDC	2,60	6,40	226	Số 81/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
5	Khu dân cư tập trung xã Giao Hải, huyện Giao Thủy	KDC	1,46	3,34	124	Số 83/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
6	Khu dân cư tập trung xã Giao Phong, huyện Giao Thủy	KDC	-	7,19	-	Số 84/NQ-HĐND ngày 2/12/2021
X	Huyện Hải Hậu		5,90	13,92	541	
1	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	KDC	4,14	9,72	369	Số 47/NQ-HĐND ngày 25/10/2021
2	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	KDC	1,76	4,20	172	Số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021

Phụ lục I.b

CÁC DỰ ÁN ĐÃ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ /7/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Tên dự án	Loại hình	Quy mô đất ở (ha)	Quy mô đất dự án (ha)	Số lô, thửa	Quyết định chủ chương đầu tư
I	Thành phố Nam Định					
	Không có					
II	Huyện Mỹ Lộc		0,78	2,08	72	
1	Khu dân cư tập trung xóm 3 xã Mỹ Trung	KDC	0,78	2,08	72	Số 42/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
III	Huyện Vụ Bản		12,86	30,38	1069	
1	Khu dân cư tập trung thị trấn Gôi	KDC	4,30	9,90	358	Số 34/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
2	Khu dân cư tập trung xã Kim Thái	KDC	4,30	10,50	358	Số 35/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
3	Khu dân cư tập trung xã Cộng Hòa	KDC	2,14	4,98	178	Số 36/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
4	Khu dân cư tập trung xã Vĩnh Hào	KDC	2,12	5,00	175	Số 37/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
IV	Huyện Ý Yên		7,22	17,04	535	
1	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Yên Nhân	KDC + TDC	0,99	2,55	86	Số 49/NQ-HĐND ngày 26/04/2022
2	Khu dân cư tập trung xã Yên Cường	KDC	2,35	5,50	173	Số 48/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 và Số 57/NQ-HĐND ngày 24/04/2023
3	Khu dân cư tập trung xã Yên Phương	KDC	2,95	6,80	198	Số 47/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 và Số 56/NQ-HĐND ngày 24/04/2023
4	Khu dân cư tập trung xã Yên Phú	KDC	0,93	2,19	78	Số 86/NQ-HĐND ngày 06/7/2022
V	Huyện Nghĩa Hưng		13,84	36,47	1190	

1	Khu tái định cư và dân cư tập trung xã Nghĩa Sơn	KDC + TĐC	0,57	1,24	57	Số 04/NQ-HĐND huyện ngày 15/7/2022
2	Khu dân cư và tái định cư Bon Ngạn xã Nghĩa Sơn	KDC + TĐC	2,63	6,64	241	Số 44/NQ-HĐND tỉnh ngày 26/4/2022
3	Khu dân cư và tái định cư Đò Mười xã Nghĩa Sơn	KDC + TĐC	2,67	6,21	250	Số 43/NQ-HĐND tỉnh ngày 26/4/2022
4	Khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Nguyên Lực xã Nghĩa Lạc	KDC + TĐC	1,96	5,10	171	Số 45/NQ-HĐND tỉnh ngày 26/4/2022
5	Khu dân cư tập trung Thiên Bình xã Nghĩa Bình	KDC	2,37	7,04	167	Số 92/NQ-HĐND tỉnh ngày 02/12/2021
6	Khu dân cư tập trung xã Phúc Thắng	KDC	3,48	9,90	290	Số 91/NQ-HĐND tỉnh ngày 02/12/2021
7	Khu tái định cư Rạng Đông 2	KDC	0,16	0,34	14	
VI	Huyện Nam Trực		12,08	27,16	1140	
1	Khu dân cư tập trung, khu tái định cư xã Nam Hoa (Khu dân cư tập trung xã Nam Hoa)	KDC + TĐC	2,00	3,89	176	Số 115/NQ-HĐND ngày 9/12/2022
2	Khu dân cư tập trung, khu tái định cư xã Nam Toàn (Khu dân cư tập trung xã Nam Toàn)	KDC + TĐC	2,00	5,20	180	Số 118/NQ-HĐND ngày 9/12/2022
3	Khu dân cư tập trung xã Nam Lợi	KDC	0,85	2,00	90	Số 38/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
4	Khu dân cư tập trung thôn Đò Quan, xã Nam Lợi	KDC	0,70	1,35	60	Số 40/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
5	Khu dân cư tập trung xã Nam Thái	KDC	0,74	1,50	64	Số 94/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
6	Khu dân cư tập trung thôn Xối Trì, xã Nam Thanh	KDC	0,45	1,17	46	Số 1627/QĐ-UBND ngày 30/8/2022
7	Khu dân cư tập trung thôn Đại An, xã Nam Thắng	KDC	1,20	2,50	109	Số 38/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
8	Khu dân cư tập trung Nam Quang, xã Hồng Quang	KDC	0,90	2,00	90	Số 41/NQ-HĐND ngày 26/4/2022

9	khu dân cư tập trung Nội Bồi, thôn Thị, xã Hồng Quang	KDC	0,42	1,02	42	Số 1627/QĐ-UBND ngày 30/8/2022
10	Khu dân cư tập trung xã Nam Hải	KDC	0,71	2,00	73	Số 93/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
11	Khu dân cư tập trung xóm Hồng Thượng, xã Nam Hồng	KDC	0,92	2,03	90	Số 117/NQ-HĐND ngày 19/12/2022
12	Khu dân cư tập trung thôn Cổ Giã, xã Nam Tiến	KDC	1,20	2,50	120	Số 116/NQ-HĐND ngày 19/12/2022
VII	Huyện Trực Ninh		4,82	12,54	397	
1	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung thị trấn Ninh Cường, huyện Trực Ninh	KDC	2,26	5,40	173	Số 46/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; số 62/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
2	Xây dựng KDC tập trung xã Việt Hùng (Xóm Đồi 2)	KDC	0,76	1,67	56	Số 90/NQ-HĐND ngày 2/12/2021
3	Xây dựng KDC tập trung xã Trực Đạo	KDC	0,93	3,19	84	Số 88/NQ-HĐND ngày 2/12/2021
4	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Nội	KDC	0,88	2,28	84	Số 89/NQ-HĐND ngày 2/12/2021
VIII	Huyện Xuân Trường		5,09	11,21	349	
1	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường	KDC	1,52	4,02	87	Số 77/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
2	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường	KDC	0,77	1,60	77	Số 76/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
3	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	KDC	2,02	3,42	110	Số 79/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
4	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường	KDC	0,78	2,17	75	Số 78/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
IX	Huyện Giao Thủy		22,52	50,35	1566	
1	Khu dân cư tập trung xã Giao Châu, H.Giao Thủy	KDC	2,10	4,61	128	Số 82/NQ-HĐND ngày 02/12/2022
2	Khu dân cư tập trung thị trấn Quất Lâm huyện Giao Thủy	KDC	2,86	7,00	178	Số 28/NQ-HĐND ngày 26/4/2022

3	Khu dân cư tập trung xã Giao Xuân huyện Giao Thủy	KDC	3,50	6,88	272	Số 29/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
4	Khu dân cư tập trung xã Bạch Long huyện Giao Thủy	KDC	2,00	5,70	167	Số 33/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
5	Khu dân cư tập trung xã Giao Thanh huyện Giao Thủy	KDC	2,12	5,40	128	Số 120/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
6	Khu dân cư tập trung xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy	KDC	2,12	5,00	125	Số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
7	Khu dân cư tập trung thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy	KDC	4,38	9,50	292	Số 32/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
8	Khu dân cư tập trung xã Bình Hòa, huyện Giao Thủy	KDC	1,67	3,05	109	Số 30/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh
9	Khu dân cư tập trung xã Giao Tân, huyện Giao Thủy	KDC	1,77	3,21	167	Số 26/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
X	Huyện Hải Hậu		12,07	33,54	1202	
1	Khu dân cư tập trung xã Hải Lộc	KDC	2,15	4,84	189	Số 88/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 (phê duyệt chủ trương); số 49/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 (điều chỉnh chủ trương)
2	Khu dân cư tập trung xã Hải Quang	KDC	2,04	4,90	158	Số 87/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 (phê duyệt chủ trương); số 50/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 (điều chỉnh chủ trương)
3	Khu dân cư tập trung xã Hải Ninh	KDC	1,31	3,10	108	62/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 (phê duyệt chủ trương); 48/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 (điều chỉnh chủ trương)

4	Khu dân cư tập trung xã Hải Bắc	KDC	1,80	4,50	165	Số 65/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 (phê duyệt chủ trương); số 51/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 (điều chỉnh chủ trương)
5	Khu dân cư tập trung Cánh Tây xóm 9, xã Hải Nam	KDC	0,86	2,00	75	Số 85/NQ-HĐND ngày 06/7/2022
6	Khu dân cư tập trung xã Hải Đông	KDC	2,23	5,00	173	Số 64/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 (phê duyệt chủ trương); 52/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 (điều chỉnh chủ trương)
7	Khu dân cư tập trung xã Hải Phương	KDC	1,65	4,20	134	Số 61/NQ-HĐND ngày 17/6/2022(phê duyệt chủ trương); số 47/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 (điều chỉnh chủ trương)
8	Khu dân cư tập trung xã Hải Chính	KDC	1,11	2,50	100	Số 63/NQ-HĐND ngày 17/6/2022
9	Khu dân cư tập trung xã Hải Vân	KDC	1,15	2,50	100	Số 114/NQ-HĐND ngày 09/12/2022

Phụ lục I.c**CÁC DỰ ÁN ĐÃ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ NĂM 2023***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của UBND tỉnh Nam Định)*

STT	Tên dự án	Loại hình	Quy mô đất ở (ha)	Quy mô đất dự án (ha)	Quyết định chủ chương đầu tư
I	Thành phố Nam Định				
	Chưa có				
II	Huyện Mỹ Lộc				
	Chưa có				
III	Huyện Vụ Bản				
1	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Đại Thắng huyện Vụ Bản	KDC	1,22	2,96	Số 24/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
2	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Quang Trung, huyện Vụ Bản	KDC	1,35	2,99	Số 26/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
3	Khu dân cư tập trung Tứ Giáp xã Liên Minh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	KDC	1,57	3,79	Số 25/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
4	Khu dân cư tập trung xã Hợp Hưng huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Đồng Thuần Khả Chính, đồng Sóng Đồng Lạc)	KDC	1,18	2,7	Số 27/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
5	Khu dân cư tập trung xã Liên Bảo huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Thôn Đắc Lực)	KDC	1,29	3	Số 23/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
6	Dự án Xây dựng khu dân cư tập trung Chằm Cả, xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản	KDC	1,29	3	Số 28/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
IV	Huyện Ý Yên				
	Chưa có				
V	Huyện Nghĩa Hưng				
1	Khu tái định cư và dân cư tập trung đội 12 xã Nghĩa Phong	KDC +TĐC	0,44	0,92	Số 493/QĐ-UBND ngày 14/3/2023
VI	Huyện Nam Trực				
1	Khu dân cư tập trung, khu tái định cư thôn Xối Tây xã Nam Thanh	KDC+TĐC	0,9	1,9	Số 32/NQ-HĐND ngày 24/4/2023
VII	Huyện Trực Ninh				
	Chưa có				
VIII	Huyện Xuân Trường				

1	Xây dựng Khu tái định cư, khu dân cư tập trung Xuân Hòa	KDC+T ĐC	0,82	1,85	Số 31/NQ- HĐND ngày 24/4/2023
1	Xây dựng Khu tái định cư, khu dân cư tập trung Xuân Kiên	KDC+T ĐC	1,13	2,8	Số 30/NQ- HĐND ngày 24/4/2023
IX	Huyện Giao Thủy				
1	Khu dân cư tập trung xóm Duyên Trường xã Giao Nhân, huyện Giao Thủy	KDC	1,26	3,8	Số 29/NQ- HĐND ngày 24/4/2023
1	Khu dân cư tập trung xã Giao Thịnh, huyện Giao Thủy	KDC	1,45	4,33	Số 19/NQ- HĐND ngày 31/3/2023
X	Huyện Hải Hậu				
	Chưa có				

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN TRIỂN KHAI NĂM 2023-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Vị trí, khu vực dự kiến thực hiện dự án	Loại hình	Quy mô đất ở (ha)	Quy mô đất dự án (ha)
	Tổng		939,20	1.975,81
I	Thành phố Nam Định		33,9	90,1
1	Phường Mỹ Xá			
	Vị trí 1	NOTM	0,59	1,01
	Vị trí 2	NOXH	1,15	3,00
2	Phường Lộc Hòa			
	Vị trí 1	KĐT	17,03	42,28
3	Phường Lộc Hòa, Lộc Vượng			
	Vị trí 1	KDC	2,85	11,00
4	Phường Lộc Vượng			
	Vị trí 1	KDC	4,99	10,50
5	Xã Nam Vân			
	Vị trí 1	KDC	2,37	10,50
	Vị trí 2	KDC	2,00	4,27
6	Xã Nam Phong			
	Vị trí 1	KDC	2,50	7,00
7	Xã Lộc An			
	Vị trí 1	KDC	0,41	0,54
II	Huyện Mỹ Lộc		125,42	229,72
	Khu dân cư, Khu tái định cư, khu đô thị			
1	Thị trấn Mỹ Lộc			
	Vị trí 1	KĐT	5,94	9,90
	Vị trí 2	KĐT	19,46	33,43
	Vị trí 3	KDC	2,09	3,80
2	Xã Mỹ Thuận			
	Vị trí 1	KDC	0,27	0,50
	Vị trí 2	KDC	2,31	4,20
3	Xã Mỹ Thịnh			
	Vị trí 1	KDC	0,77	1,40
	Vị trí 2	KDC	0,70	1,28
4	Xã Mỹ Hưng			
	Vị trí 1	KĐT	2,40	4,00
	Vị trí 2	KDC	5,94	9,90
	Vị trí 3	KDC	0,93	2,00
	Vị trí 4	KDC	0,44	0,80
	Vị trí 5	KDC	3,00	5,00
5	Xã Mỹ Thành			
	Vị trí 1	KDC	4,03	7,32
6	Xã Mỹ Tiến			
	Vị trí 1	KDC	5,45	9,90
	Vị trí 2	KDC	3,03	5,50
7	Xã Mỹ Hà			
	Vị trí 1	KDC	0,61	1,22
	Vị trí 2	KDC	1,73	3,03
	Vị trí 3	KDC	0,59	1,07
	Vị trí 4	KDC	1,10	2,00

8	Xã Mỹ Thắng			
	Vị trí 1	KDC	1,80	3,27
	Vị trí 2	KDC	3,56	6,44
9	Xã Mỹ Trung			
	Vị trí 1	KDC	1,14	2,80
10	Xã Mỹ Phúc			
	Vị trí 1 (Khu đô thị Mỹ Trung)	KĐT	7,94	13,23
	Vị trí 2	KDC	3,00	5,50
	Vị trí 3	KDC	0,80	1,45
	Vị trí 4	KDC	2,47	4,49
11	Xã Mỹ Tân			
	Vị trí 1	KDC	2,12	3,86
12	Xã Mỹ Thuận, Mỹ Thịnh			
	Vị trí 1 (Khu đô thị Thuận – Thịnh)	KĐT	27,50	55,00
B	Dự án NOXH, NOTM			
1	Xã Mỹ Thuận			
	Vị trí 1	NOXH	2,00	4,90
2	Xã Mỹ Thuận, Mỹ Thịnh			
	Vị trí 1	NOXH	11,00	20,00
3	Xã Mỹ Trung			
	Vị trí 1	NOXH	1,30	2,53
III	Huyện Vụ Bản		45,40	104,76
1	Xã Kim Thái			
	Vị trí 1	KDC	0,60	1,50
	Vị trí 2	KDC	2,60	6,00
2	Xã Quang Trung			
	Vị trí 2	KDC	0,80	1,76
3	Xã Liên Bảo			
	Vị trí 2	KDC	2,60	6,00
4	Xã Đại Thắng			
	Vị trí 1	KDC	1,30	3,00
5	Xã Trung Thành			
	Vị trí 1	KDC	1,70	4,00
6	Xã Minh Thuận			
	Vị trí 1	KDC	2,20	5,00
7	Xã Hiền Khánh			
	Vị trí 1	KDC	4,30	10,00
8	Xã Hợp Hưng			
	Vị trí 2	KDC	1,50	3,50
9	Thị trấn Gôi			
	Vị trí 1	NOTM	10,10	23,60
	Vị trí 2	KDC	0,60	1,40
10	Xã Đại An			
	Vị trí 1	KDC	4,30	10,00
	Vị trí 2	KDC	0,60	1,50
11	Xã Thành Lợi			
	Vị trí 1	KDC	1,70	4,00
12	Xã Cộng Hòa			
	Vị trí 1	KDC	2,20	5,00
13	Xã Tân Thành			
	Vị trí 2	KDC	1,10	2,50
	Vị trí 3	KDC	2,20	5,00
14	Xã Minh Tân			
	Vị trí 1	KDC	2,60	6,00

15	Xã Tam Thanh			
	Vị trí 1	KDC	0,90	2,00
16	Khu nhà ở xã hội tại xã Liên Bảo	NOXH	1,50	3,00
IV	Huyện Ý Yên		70,37	159,77
1	Xã Yên Lương			
	Vị trí 1	KDC	2,25	5,00
	Vị trí 2	KDC	0,90	2,00
2	Xã Yên Thành			
	Vị trí 1:	KDC	1,10	2,45
	Vị trí 2:	KDC	0,47	1,05
3	Xã Yên Thắng			
	Vị trí 1:	KDC	0,90	2,00
4	Xã Yên Mỹ			
	Vị trí 1:	KDC	0,90	2,00
5	Xã Yên Bình			
	Vị trí 1:	KDC	2,16	4,80
6	Xã Yên Lợi			
	Vị trí 1:	KDC	0,99	2,20
7	Xã Yên Khang			
	Vị trí 1:	KDC	1,71	3,80
8	Xã Yên Bằng			
	Vị trí 1 - Cầu Cỏ (thuộc OM9)	KDC + TDC	2,46	6,00
	Vị trí 2 - Cầu Cỏ (thuộc OM9 (giai đoạn 2)	KDC	3,51	7,80
	Vị trí 3 OM5 (Xã Yên Bằng)	KDC	2,60	6,20
9	Xã Yên Khánh			
	Vị trí 1	KDC	1,60	3,55
10	Xã Yên Tân			
	Vị trí 1	KDC	2,05	4,55
11	Xã Yên Hồng			
	Vị trí 1 - OM48	KDC	1,39	3,30
	Vị trí 2 - OM46	KDC	0,67	1,60
12	Xã Yên Thọ	KDC		
	Vị trí 1	KDC	2,41	5,35
13	Xã Yên Tiến			
	Vị trí 1 - OM64	KDC	1,81	4,30
14	Xã Yên Phong			
	Vị trí 1	KDC	4,28	9,50
15	Xã Yên Nghĩa			
	Vị trí 1:	KDC	0,56	1,25
	Vị trí 2:	KDC	0,45	1,00
16	Xã Yên Trị			
	Vị trí 1:	KDC	0,64	1,43
	Vị trí 2	KDC	1,28	2,85
	Vị trí 3:	KDC	1,08	2,40
17	Khu dân cư tập trung OM34 (Xã Yên Quang)			
	Vị trí 1:	KDC	1,62	3,60
18	Khu dân cư tập trung xã Yên Phúc			
	Vị trí 1:	KDC	1,62	3,60
19	Khu dân cư tập trung xã Yên Đồng			
	Vị trí 1:	KDC	1,26	2,80
20	Khu dân cư tập trung xã Yên Hưng			
	Vị trí 1:	KDC	2,48	5,50
21	Khu dân cư tập trung xã Yên Trung			

	Vị trí 1	KDC	1,71	3,80
22	Thị trấn Lâm			
	Vị trí 1 - OM1	KĐT	3,79	9,48
	Vị trí 2 - OM16	NỐTM	5,56	13,89
23	Khu dân cư tập trung xã Yên Minh			
	Vị trí 1:	KDC	0,60	1,34
	Vị trí 2:	KDC	0,63	1,40
24	Khu dân cư tập trung xã Yên Lộc			
	Vị trí 1	KDC	0,63	1,40
25	Khu dân cư tập trung xã Yên Nhân			
	Vị trí 1	KDC	1,35	3,00
26	Khu dân cư tập trung xã Yên Ninh			
	Vị trí 1:	KDC	2,07	4,60
27	xã Yên Dương			
	Vị trí 1:	KDC	1,49	3,30
	Vị trí 2:	KDC	1,13	2,52
28	Khu tái định cư dự án đường kết nối đê tả đáy	TDC	0,36	0,36
B	Nhà ở xã hội			
	Khu nhà ở công nhân KCN Hồng Tiến	NOXH	1,50	3,00
	Khu nhà ở công nhân KCN Trung Thành	NOXH	4,40	9,80
V	Huyện Nghĩa Hưng		39,82	81,30
1	Xã Nghĩa Thịnh			
	Khu dân cư tập trung Đại Hải xã Nghĩa Thịnh	KDC	0,70	1,50
2	Xã Nghĩa Thái			
	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Thái	KDC	0,50	1,00
3	Xã Nghĩa Trung			
	Khu dân cư tập trung xóm 2 xã Nghĩa Trung	KDC	1,08	2,20
	Khu dân cư tập trung xóm 9 xã Nghĩa Trung	KDC	1,80	3,60
4	Xã Nghĩa Lạc			
	Khu dân cư tập trung Đồng Ninh xã Nghĩa Lạc	KDC	2,30	4,60
5	Xã Nghĩa Tân			
	Khu dân cư tập trung xóm 5 xã Nghĩa Tân	KDC	0,85	2,00
6	Xã Nghĩa Hải			
	Khu dân cư tập trung xóm 1, xóm 2 Phú Thọ xã Nghĩa Hải	KDC	1,80	4,00
7	Xã Nghĩa Bình			
	Khu dân cư tập trung số 1 xã Nghĩa Bình	KDC	0,59	1,20
8	Xã Nam Điền			
	Khu dân cư tập trung xóm 1 xã Nam Điền	KDC	1,90	4,00
9	Xã Nghĩa Minh			
	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Minh	KDC	2,30	4,60
10	Xã Nghĩa Phú			
	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Phú	KDC	1,60	3,20
11	Xã Nghĩa Lợi			
	Khu dân cư tập trung xóm Nam Điền xã Nghĩa Lợi	KDC	0,60	1,20
12	Xã Nghĩa Hồng			
	Khu dân cư tập trung xóm Đồng Quỹ xã Nghĩa Hồng	KDC	1,30	2,60
13	Xã Nghĩa Lâm			
	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Lâm	KDC	1,50	3,00
14	Xã Nghĩa Hùng			
	Khu dân cư tập trung xóm Sỹ Hội Bắc xã Nghĩa Hùng	KDC	1,30	2,60
15	TT Liễu Đề			
	Khu dân cư tập trung phố Đoàn TT Liễu Đề	KDC	1,30	2,60
	Khu dân cư tập trung phố Bắc TT Liễu Đề	KDC	2,00	4,00
16	TT Rạng Đông			

	Khu dân cư tập trung tổ dân phố 10 TT Rạng Đông	KDC	0,50	1,00
	Khu dân cư tập trung tổ dân phố 8 TT Rạng Đông	KDC	4,00	8,00
	Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp dệt may Rạng Đông	KDC	3,00	6,00
17	Xã Hoàng Nam			
	Khu dân cư tập trung xã Hoàng Nam	KDC	1,70	3,40
18	Xã Nghĩa Hải			
	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Hải	KDC	1,20	2,50
19	Xã Nghĩa Phong			
	Khu dân cư tập trung thôn Thành An xã Nghĩa Phong	KDC	3,50	7,00
20	TT Quý Nhất			
	Khu dân cư tập trung TT Quý Nhất	KDC	2,50	5,50
VI	Huyện Nam Trực		37,75	75,39
1	Xã Bình Minh			
	Khu dân cư tập trung xã Bình Minh	KDC	0,60	1,19
	Khu dân cư tập trung xã Bình Minh 2	KDC	1,00	2,00
	Khu dân cư tập trung xã Minh Minh 3	KDC	1,50	3,00
2	Xã Nam Hồng			
	Khu dân cư tập trung thôn Hồng Thượng, xã Nam Hồng	KDC	1,00	2,03
	Khu dân cư tập trung thôn Phú Thịnh xã Nam Hồng (2,8ha)	KDC	1,40	2,80
3	Xã Nam Mỹ			
	Khu dân cư tập trung Ao Lò Ngói, xóm Đồng Ích, xã Nam Mỹ	KDC	0,40	0,80
	Khu dân cư tập trung xã Nam Mỹ	KDC	1,50	3,00
4	Xã Tân Thịnh			
	Khu dân cư tập trung thôn Đồng Lư, xã Tân Thịnh	KDC	0,40	0,72
	Khu dân cư tập trung xã Tân Thịnh 2	KDC	1,80	3,70
5	Xã Nam Hoa			
	Khu dân cư tập trung xã Nam Hoa 2	KDC	1,80	3,60
	Khu dân cư tập trung xã Nam Hoa 3	KDC	1,20	2,40
6	Xã Nam Thanh			
	Khu dân cư tập trung Thôn Nội, xã Nam Thanh (mở rộng)	KDC	1,00	2,00
7	Xã Nam Cường			
	Khu dân cư tập trung phía Đông sông Châu Thành xã Nam Cường	KDC	1,25	2,50
8	Xã Nghĩa An			
	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa An	KDC	1,50	3,00
9	Xã Đồng Sơn			
	Khu dân cư Khu vực bắc thôn Tây Lạc (Nam đường 487B)	KDC	4,30	8,60
	Khu dân cư tập trung xã Đồng Sơn 2 (3,6ha)	KDC	1,80	3,60
10	Thị trấn Nam Giang			
	Khu dân cư tập trung thị trấn Nam Giang	KDC	2,80	5,50
11	xã Nam Hải			
	Khu dân cư tập trung xã Nam Hải 2 (2 ha)	KDC	1,00	2,00
12	Xã Nam Thái			
	Khu dân cư tập trung xã Nam Thái 2	KDC	1,50	3,00
	Khu dân cư tập trung xã Nam Thái 3	KDC	1,00	2,00
13	Xã Hồng Quang			
	Khu dân cư tập trung xã Hồng Quang (7,35 ha)	KDC	3,70	7,35
14	Xã Nam Dương			
	Khu dân cư tập trung xã Nam Dương 3 (3,5ha)	KDC	1,75	3,50
	Khu dân cư tập trung xã Nam Dương 4 (1,1ha)	KDC	0,55	1,10
15	Xã Điền xá			
	Khu dân cư tập trung xã Điền Xá	KDC	1,50	3,00

16	Xã Nam Hùng			
	Khu dân cư tập trung xã Nam Hùng	KDC	1,50	3,00
VII	Huyện Trục Ninh		52,41	129,37
1	Xã Trục Chính			
	Vị trí 1	KDC	2,32	5,80
2	Xã Phương Định			
	Vị trí 1	KDC	1,40	3,50
	Vị trí 2	KDC	2,00	5,00
3	Xã Trung Đông			
	Vị trí 1	KDC	5,98	14,96
4	Xã Liêm Hải			
	Vị trí 1	TĐC+KDC	1,80	4,50
	Vị trí 2	TĐC+KDC	0,79	0,79
	Vị trí 3	NOXH	1,17	1,95
5	Xã Trục Tuấn			
	Vị trí 1	KDC	2,08	5,20
	Vị trí 2	TĐC+KDC	1,68	4,20
	Vị trí 3	TĐC+KDC	1,20	3,00
	Vị trí 4	TĐC+KDC	0,60	1,50
6	Xã Việt Hùng			
	Vị trí 1	TĐC+KDC	2,00	5,00
	Vị trí 2	TĐC+KDC	2,88	7,20
	Vị trí 3	TĐC+KDC	2,16	5,40
7	Xã Trục Đạo			
	Vị trí 1	KDC	4,80	12,00
8	Xã Trục Thanh			
	Vị trí 1	TĐC+KDC	2,00	5,00
9	Xã Trục Hưng			
	Vị trí 1	KDC	1,20	3,00
10	Xã Trục Mỹ			
	Vị trí 1	TĐC+KDC	0,88	2,20
11	Xã Trục Khang			
	Vị trí 1	KDC	2,04	5,10
12	Xã Trục Thuận			
	Vị trí 1	KDC	3,40	8,50
13	Xã Trục Hùng			
	Vị trí 1	TĐC+KDC	1,68	4,20
14	Thị trấn Ninh Cường			
	Vị trí 1	KDC	0,64	1,60
15	Xã Trục Cường			
	Vị trí 1	KDC	1,20	3,00
	Vị trí 2	KDC	3,20	8,00
16	Xã Trục Thắng			
	Vị trí 1	KDC	3,31	8,77
VIII	Huyện Xuân Trường		92,00	152,93
1	Xã Xuân Trung			
	Vị trí 1:	KDC	0,90	1,42
2	Xã Xuân Ngọc			
	Vị trí 1:	KDC	9,40	15,70
	Vị trí 2:	KDC	1,10	1,90
3	Xã Xuân Đài			
	Vị trí 1:	KDC	3,60	6,00
4	Xã Xuân Thành			
	Vị trí 1:	KDC	1,40	2,26

5	Xã Xuân Thủy			
	Vị trí 1:	KDC	3,90	6,50
6	Xã Xuân Vinh			
	Vị trí 1:	KDC	6,00	10,00
7	Xã Xuân Bắc			
	Vị trí 1:	KDC	1,90	3,10
8	Xã Xuân Phong			
	Vị trí 1:	KDC	3,30	5,42
9	Xã Xuân Tân			
	Vị trí 1:	KDC	2,40	4,00
10	Xã Xuân Phú			
	Vị trí 1:	KDC	4,60	7,70
11	Xã Thọ Nghiệp			
	Vị trí 1:	KDC	2,70	4,58
12	Xã Xuân Ninh			
	Vị trí 1:	KDC	1,80	3,00
	Vị trí 2:	KDC	1,00	1,60
13	Xã Xuân Hòa			
	Vị trí 1:	KDC	4,20	7,00
14	Xã Xuân Kiên			
	Vị trí 1:	KDC	1,80	2,95
	Vị trí 2:	KDC	4,80	8,00
15	Xã Xuân Thượng			
	Vị trí 1:	KDC	9,50	15,90
	Vị trí 2:	KDC	2,10	3,50
16	Xã Xuân Hồng			
	Vị trí 1:	KDC	3,60	6,00
17	Xã Xuân Châu			
	Vị trí 1:	KDC	2,30	3,80
18	Xã Xuân Tiến			
	Vị trí 1:	KDC	3,10	5,20
	Vị trí 2:	KDC	2,40	4,00
	Vị trí 3:	KDC	1,00	1,70
19	Xã Xuân Phương			
	Vị trí 1:	KDC	2,30	3,80
20	Thị trấn Xuân Trường			
	Vị trí 1:	KDC	2,80	4,60
	Vị trí 2:	KDC	1,40	2,30
	Vị trí 3:	KDC	4,10	6,80
	Vị trí 4:	KDC	0,50	0,80
	Vị trí 5:	KDC	1,00	1,60
	Vị trí 6:	KDC	0,70	1,10
	Vị trí 7:	KDC	0,40	0,70
IX	Huyện Giao Thủy		363,77	820,31
1	Xã Giao Thiện			
	Vị trí 1	KDC	3,10	7,03
	Vị trí 2	KDC	1,55	3,44
	Vị trí 3	KDC	2,10	4,11
	Vị trí 4	KDC	3,40	6,76
	Vị trí 5	NOTM	2,70	5,33
2	Xã Giao An			
	Vị trí 1	KDC	1,50	3,00
	Vị trí 2	KDC	2,50	5,50
	Vị trí 3	KDC	0,60	1,20

	Vị trí 4	KDC	2,00	4,00
	Vị trí 5	NOTM	4,23	9,40
3	Xã Giao Thanh			
	Vị trí 1	KDC	2,20	5,40
	Vị trí 2	KDC	3,55	7,88
	Vị trí 3	KDC	1,82	4,05
4	Xã Giao Hương			
	Vị trí 1	KDC	2,90	6,44
	Vị trí 2	KDC	2,30	4,55
	Vị trí 3	KDC	2,00	4,02
	Vị trí 4	KDC	1,20	2,60
	Vị trí 5	NOTM	2,00	4,10
5	Xã Giao Lạc			
	Vị trí 1	KDC	2,25	5,00
	Vị trí 2	KDC	4,00	8,00
	Vị trí 3	NOTM	0,70	1,50
	Vị trí 4	NOXH	4,00	9,50
6	Xã Giao Xuân			
	Vị trí 1	KDC	3,10	6,88
	Vị trí 2	KDC	4,60	9,20
	Vị trí 3	KDC	9,50	19,00
	Vị trí 4	NOTM	0,70	1,50
7	Xã Giao Hải			
	Vị trí 1	KDC	1,50	3,34
	Vị trí 2	KDC	3,80	7,67
	Vị trí 3	KDC	4,50	9,90
	Vị trí 4	KĐT	11,00	21,40
8	Xã Giao Long			
	Vị trí 1	KDC	2,70	6,40
	Vị trí 2	KDC	5,00	9,80
	Vị trí 3	NOTM	1,00	2,00
	Vị trí 4	NOXH	10,00	23,00
9	Xã Giao Hà			
	Vị trí 1	KDC	1,90	4,80
10	Xã Bình Hoà			
	Vị trí 1	KDC	4,00	8,00
	Vị trí 2	KDC	1,20	2,30
	Vị trí 3	KDC	1,30	2,60
	Vị trí 4	KDC	5,50	11,10
	Vị trí 5	NOTM	1,70	3,50
11	Xã Giao Tiến			
	Vị trí 1	KDC	4,00	9,95
	Vị trí 2	KDC	0,80	1,64
	Vị trí 3	NOTM	2,50	4,95
12	Xã Hoàn Sơn			
	Vị trí 1	KDC	2,60	6,00
	Vị trí 2	KDC	1,20	2,00
	Vị trí 3	KĐT	10,80	22,00
	Vị trí 4	NOTM	2,50	4,90
13	Xã Giao Nhân			
	Vị trí 1	KDC	1,26	3,80
14	Xã Giao Châu			
	Vị trí 1	KDC	2,10	4,56
	Vị trí 2	KDC	4,00	8,15

15	Xã Giao Yên			
	Vị trí 1	KDC	4,50	9,00
	Vị trí 2	KDC	4,80	9,60
	Vị trí 3	KDC	2,70	5,40
	Vị trí 4	NOTM	4,50	9,00
	Vị trí 5	KĐT	22,00	43,00
16	Xã Giao Tân			
	Vị trí 1	KDC	1,77	3,20
	Vị trí 2	KDC	1,50	3,00
	Vị trí 3	NOXH	4,00	9,90
17	Xã Bạch Long			
	Vị trí 1	KDC	2,05	5,70
	Vị trí 2	KDC	1,80	3,91
	Vị trí 3	NOTM	1,58	3,49
18	TT. Ngô Đồng			
	Vị trí 1	KDC	4,38	9,50
19	Thị trấn Quất Lâm			
	Vị trí 1	KDC	3,60	8,00
	Vị trí 2	KĐT sinh thái, nghỉ dưỡng	11,00	20,00
	Vị trí 3	NOTM	2,50	5,00
	Vị trí 4	NOTM	2,50	5,00
	Vị trí 5	KĐT	12,00	25,00
20	Xã Giao Thịnh			
	Vị trí 1	KDC	1,45	4,36
	Vị trí 2	KĐT	18,80	42,00
	Vị trí 3	KDC	5,00	10,30
	Vị trí 4	KDC	2,60	5,20
	Vị trí 5	NOTM	2,50	5,00
	Vị trí 6	NOTM	2,50	5,00
	Vị trí 7	KDC+TĐC	1,20	2,50
	Vị trí 8	KDC+TĐC	1,00	2,00
21	Xã Giao Phong			
	Vị trí 1	KDC	2,58	7,20
	Vị trí 2	KDC	5,50	11,00
	Vị trí 3	KDC	3,00	6,00
	Vị trí 4	NOTM	2,30	4,50
	Vị trí 5	NOTM	2,30	4,50
	Vị trí 6	KĐT sinh thái, nghỉ dưỡng	9,00	80,00
	Vị trí 7	KDC+TĐC	1,50	3,00
22	Xã Hồng Thuận			
	Vị trí 1	KDC	16,00	33,00
	Vị trí 2	KĐT	32,00	64,00
	Vị trí 3	KDC	2,00	4,00
	Vị trí 4	KDC	4,50	9,00
	Vị trí 5	KDC	3,50	6,90
X	Huyện Hải Hậu		78,37	132,16
1	Xã Hải Lý			
	Khu tái định cư, khu dân cư tập trung xóm Tây Cát xã Hải Lý	KDC	0,70	0,98

	Khu dân cư tập trung xóm B xã Hải Lý	KDC	2,32	3,86
2	Xã Hải Cường			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Cường	KDC	4,58	7,64
3	Xã Hải Giang			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Giang	KDC	1,50	2,50
4	Xã Hải Anh			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Anh	KDC	0,75	1,25
	Khu dân cư tập trung số 2 xã Hải Anh	KDC	5,40	9,00
5	Xã Hải Hà			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Hà	KDC	4,50	7,50
6	Xã Hải Châu			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Châu	KDC	2,00	3,60
7	Xã Hải Thanh			
	Khu dân cư tập trung xóm Nguyễn Châm	KDC	2,59	4,31
8	Xã Hải Vân			
	Khu dân cư tập trung số 2 xã Hải Vân	KDC	1,50	2,50
9	Xã Hải Trung			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Trung	KDC	5,28	8,80
10	Xã Hải Sơn			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Sơn	KDC	2,50	4,80
11	Xã Hải Đường			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Đường	KDC	0,78	1,30
12	Xã Hải Phong			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Phong	KDC	4,80	8,00
13	Xã Hải Phúc			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Phúc	KDC	3,60	6,50
14	Xã Hải Tây			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Tây	KDC	5,33	8,89
15	Xã Hải Minh			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Minh	KDC	1,62	2,70
16	Xã Hải Triều			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Triều	KDC	4,00	7,00
17	Xã Hải Tân			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Tân	KDC	1,50	2,50
18	Xã Hải Hưng			
	Khu dân cư tập trung xóm 16 xã Hải Hưng	KDC	1,20	2,00
	Khu dân cư tập trung đường trục trung tâm huyện	KDC	18,00	30,00
19	Xã Hải Long			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Long	KDC	3,92	6,53

Phụ lục III**DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN TRIỂN KHAI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ /7/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Vị trí, khu vực dự kiến thực hiện dự án	Loại hình	Quy mô đất ở (ha)	Quy mô đất dự án (ha)
			346,13	771,78
I	Thành phố Nam Định		33,9	90,1
1	Phường Mỹ Xá			
	Khu nhà ở thương mại thuộc khu TĐC Phúc Tân (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	NOTM	0,59	1,01
	Dự án nhà ở xã hội tại khu Bãi Viên, phường Mỹ Xá (trương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	NOXH	1,15	3,00
2	Phường Lộc Hòa			
	Xây dựng Khu ĐTM Phú Ốc (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KĐT	17,03	42,28
3	Phường Lộc Hoà, phường Lộc Vượng			
	Xây dựng Khu dân cư tập trung phường Lộc Hòa + Phường Lộc Vượng (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,85	11,00
4	Phường Lộc Vượng			
	Khu dân cư Lộc Vượng, phường Lộc Vượng (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	4,99	10,50
5	Xã Nam Vân			
	Khu dân cư tập trung xã Nam Vân (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,37	10,50
	Khu dân cư tập trung Địch Lễ, xã Nam Vân (trương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	2,00	4,27
6	Xã Nam Phong			
	Khu dân cư tập trung Hùng Vương, xã Nam Phong (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,50	7,00
7	Xã Lộc An			
	Lô đất CL17 và CL29 khu TĐC Đồng Quyết (thuộc dự án xây dựng HTKT lô đất CL17 và CL29 khu TĐC Đồng Quyết TP Nam Định) (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	0,41	0,54
II	Huyện Mỹ Lộc		77,08	137,45
1	Xã Mỹ Hưng			
	Khu dân cư tập trung xã Mỹ Hưng (trương ứng Vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	5,94	9,90
	Khu dân cư tập trung Ao tư liệu xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc (trương ứng Vị trí 4 trong Phụ lục II)	KDC	0,44	0,80
	Khu Đô thị Phú Ốc (trương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KĐT	2,40	4,00
2	Thị trấn Mỹ Lộc			
	Khu đô thị Đặng xá, thị trấn Mỹ Lộc (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KĐT	5,94	9,90
	Khu dân cư tập trung Đông Trung Quyên, Tây Hào Quang, thị trấn Mỹ Lộc (trương ứng vị trí 3 trong Phụ lục II)	KDC	2,09	3,80
3	Xã Mỹ Thịnh			

	Khu dân cư tập trung xóm Đình xã Mỹ Thịnh (tương ứng Vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	0,70	1,28
4	Xã Mỹ Tiến			
	Khu dân cư tập trung thôn La Chợ xã Mỹ Tiến, huyện Mỹ Lộc (tương ứng Vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	3,03	5,5
5	Xã Mỹ Thắng			
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Thắng (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	1,80	3,27
6	Xã Mỹ Phúc			
	Khu đô Thị Mỹ Trung (Khu C) (tương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	7,94	13,23
	Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Đê Tam (tương ứng Vị trí 3 trong Phụ lục II)	KDC	0,80	1,45
7	Xã Mỹ Hà			
	Xây dựng Khu dân cư TT xã Mỹ Hà (GD2) (tương ứng Vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	1,73	3,03
8	Xã Mỹ Tân			
	Xây dựng Khu dân cư tập trung xã Mỹ Tân (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,20	3,86
9	Xã Mỹ Thuận			
	Khu DCTT thôn Lê Hồng Phong xã Mỹ Thuận (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	0,27	0,50
10	Xã Mỹ Thuận Mỹ Thịnh			
	Khu đô thị Thuận Thịnh (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KĐT	27,50	55,00
*	Nhà ở XH, NOTM			
1	Xã Mỹ Thuận			
	Khu Nhà ở công nhân Khu công nghiệp Mỹ Thuận (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II) (Khu thiết chế công đoàn)	NOXH	2,00	4,90
2	Xã Mỹ Trung			
	Khu Nhà ở công nhân Khu công nghiệp Mỹ Trung (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	NOXH	1,30	2,53
3	Xã Mỹ Thuận, Mỹ Thịnh			
	Khu Nhà ở công nhân Khu công nghiệp Mỹ Thuận (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	NOXH	11,00	20,00
III	Huyện Vụ Bản		8,52	19,70
1	Xã Kim Thái			
	Khu dân cư tập trung Xóm Pheo xã Kim Thái huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	0,58	1,20
	Khu dân cư tập trung Đồng Ngách xóm 1 xã Kim Thái huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (tương ứng Vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	2,60	6,00
2	Xã Minh Tân			
	Khu dân cư tập trung Mã Vũ, Hà Kiệu (Thôn Hạ) xã Minh Tân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	1,29	3,00
3	Xã Hiền Khánh			
	Khu dân cư tập trung Cầu Đìa, Đống Trúc - Liên Phú xã Hiền Khánh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,15	5,00
4	Xã Minh Thuận			
	Khu dân cư tập trung xã Minh Thuận huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Cửa Đường Thôn Phú Lão) (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	1,90	4,50
IV	Huyện Ý Yên		13,59	33,28

1	Khu Tái định cư và khu dân cư tập trung Cầu Cỏ (Thuộc OM9) xã Yên Bằng (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC + TĐC	2,40	6,00
2	Khu dân cư tập trung xã Yên Tân (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	1,82	4,55
3	Khu dân cư tập trung xã Yên Thắng (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	0,80	2,00
4	Khu dân cư tập trung xã Yên Mỹ (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	0,80	2,00
5	Khu dân cư tập trung xã Yên Hưng (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,48	5,50
6	Khu dân cư tập trung xã Yên Khánh 1 (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	1,42	3,55
7	Khu dân cư tập trung xã Yên Trung (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	1,52	3,80
8	Khu dân cư tập trung xã Yên Trị 1 (tương ứng Vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	0,57	1,43
9	Khu dân cư tập trung Thôn Thụy Quang, Xã Yên Lương (tương ứng Vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	0,80	2,00
10	Khu dân cư tập trung xã Yên Thành	KDC	0,98	2,45
V	Huyện Nghĩa Hưng		23,05	46,50
1	Khu dân cư tập trung Đồng Ninh xã Nghĩa Lạc	KDC	2,30	4,60
2	Khu dân cư tập trung đội 5 xã Nghĩa Tân	KDC	0,85	1,90
3	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Hải	KDC	1,20	2,40
4	Khu dân cư tập trung xóm 1 xã Nam Điền	KDC	1,90	4,00
5	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Minh	KDC	2,30	4,60
6	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Phú	KDC	1,60	3,20
7	Khu dân cư tập trung xóm Nam Điền xã Nghĩa Lợi	KDC	0,60	1,20
8	Khu dân cư tập trung xóm Đồng Quỹ xã Nghĩa Hồng	KDC	1,30	2,60
9	Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Lâm	KDC	1,50	3,00
10	Khu dân cư tập trung xóm Sỹ Hội Bắc xã Nghĩa Hùng	KDC	1,30	2,60
11	Khu dân cư tập trung xã Hoàng Nam	KDC	3,00	6,00
12	Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp dệt may Rạng Đông	NOXH	1,70	3,40
13	Khu dân cư tập trung thôn Thành An xã Nghĩa Phong	KDC	3,50	7,00
VI	Huyện Nam Trực		26,05	51,96
1	Xã Bình Minh			
	Khu dân cư tập trung xã Bình Minh	KDC	0,60	1,19
	Khu dân cư tập trung xã Bình Minh 2	KDC	1,00	2,00
2	Xã Nam Hồng			
	Khu dân cư tập trung thôn Phú Thịnh xã Nam Hồng (2,8ha)	KDC	1,40	2,80
3	Xã Nam Mỹ			
	Khu dân cư tập trung Ao Lò Ngói, xóm Đồng Ích, xã Nam Mỹ	KDC	0,40	0,80
4	Xã Tân Thịnh			
	Khu dân cư tập trung thôn Đồng Lư, xã Tân Thịnh	KDC	0,40	0,72
	Khu dân cư tập trung xã Tân Thịnh 2	KDC	1,80	3,70
5	Xã Nam Hoa			
	Khu dân cư tập trung xã Nam Hoa 2	KDC	1,80	3,60
6	Xã Nam Cường			
	Khu dân cư tập trung phía Đông sông Châu Thành xã Nam Cường	KDC	1,25	2,50
7	Xã Đồng Sơn			
	Khu dân cư Khu vực bắc thôn Tây Lạc (Nam đường 487B)	KDC	4,30	8,60
	Khu dân cư tập trung xã Đồng Sơn 2 (3,6ha)	KDC	1,80	3,60
8	Thị trấn Nam Giang			
	Khu dân cư tập trung thị trấn Nam Giang	KDC	2,80	5,50
9	Xã Nam Hải			

	Khu dân cư tập trung xã Nam Hải 2 (2 ha)	KDC	1,00	2,00
10	Xã Nam Thái			
	Khu dân cư tập trung xã Nam Thái 2	KDC	1,50	3,00
11	Xã Hồng Quang			
	Khu dân cư tập trung xã Hồng Quang (7,35 ha)	KDC	3,70	7,35
12	Xã Nam Dương			
	Khu dân cư tập trung xã Nam Dương 3 (3,5ha)	KDC	1,75	3,50
	Khu dân cư tập trung xã Nam Dương 4 (1,1ha)	KDC	0,55	1,10
VII	Huyện Trực Ninh		24,68	59,54
1	Xã Trục Tuấn			
	Khu dân cư thôn Nam Lạng (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,08	5,20
	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Văn lãng Nam (trương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC + TĐC	1,68	4,20
	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Thượng Đồng Văn (trương ứng vị trí 3 trong Phụ lục II)	KDC + TDC	1,20	3,00
	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Nam Lạng Đông (trương ứng vị trí 4 trong Phụ lục II)	KDC + TDC	0,60	1,50
2	Xã Trục Cường			
	Khu dân cư xóm An Khang (trương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	3,20	8,00
3	Xã Trục Hùng			
	Khu dân cư và tái định cư xóm Lác Môn 3 xã Trục Hùng (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	TĐC + KDC	1,68	4,20
4	Xã Liêm Hải			
	Khu dân cư và tái định cư thôn Phúc Hưng I (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	TĐC + KDC	1,80	4,50
	Khu dân cư và tái định cư thôn Lịch Đông (trương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	TĐC + KDC	0,79	0,79
	Xây dựng nhà ở xã hội tại xã Liêm Hải (trương ứng vị trí 3 trong Phụ lục II)	NOXH	1,17	1,95
5	Xã Phương Định			
	Khu dân cư tập trung thôn Phương Hạ (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	1,40	3,50
6	Xã Việt Hùng			
	Khu dân cư tập trung xóm Đoài 2 xã Việt Hùng (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,00	5,00
	Khu tái định cư và dân cư tập trung xóm Nam (trương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	TĐC + KDC	2,88	7,20
	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm chín (trương ứng vị trí 3 trong Phụ lục II)	TĐC + KDC	2,16	5,40
7	Xã Trục Khang			
	Khu dân cư tập trung xóm 7 (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,04	5,10
VIII	Huyện Xuân Trường		28,50	47,44
1	Xã Xuân Thành			
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	1,40	2,26
2	Xã Xuân Tiến			
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	3,10	5,20
3	Xã Xuân Đài			
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Đài, huyện Xuân Trường (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	3,60	6,00
4	Xã Xuân Bắc			
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Bắc, huyện Xuân Trường (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	1,90	3,10

5	Xã Xuân Phương			
	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm Nam xã Xuân Phương (tương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,30	3,80
6	Xã Xuân Ngọc			
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Ngọc (tương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	9,40	15,70
7	Xã Thọ Nghiệp			
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Thọ Nghiệp (tương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,70	4,58
8	Thị trấn Xuân Trường			
	Khu Đô thị thị trấn Xuân Trường (tương ứng vị trí 3 trong Phụ lục II)	KDC	4,10	6,80
IX	Huyện Giao Thủy		83,43	241,25
1	Xã Giao Xuân			
	KDC tập trung xóm Xuân Hoàn, Xã Giao Xuân (tương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	3,10	6,88
2	Xã Giao Thiện			
	KDC tập trung xóm 4 xã Giao Thiện (tương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	3,16	7,03
3	Xã Giao An			
	KDC tập trung xóm Thiện Xuân, xã Giao An (tương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	2,50	5,50
	KDC tập trung xóm 4 xã Giao An (Giai đoạn 2) (tương ứng vị trí 3 trong Phụ lục II)	KDC	0,60	1,20
4	Xã Giao Châu			
	KDC tập trung xóm Lạc Thuận, xã Giao Châu (tương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	4,00	8,15
5	Xã Giao Thanh			
	KDC tập trung xóm Thanh Long, xã Giao Thanh (tương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	3,55	7,88
	KDC tập trung xóm Thanh Lâm, xã Giao Thanh (tương ứng vị trí 3 trong Phụ lục II)	KDC	1,82	4,05
6	Xã Giao Hương			
	KDC tập trung xóm Thanh Hà, xã Giao Hương (tương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,90	6,44
	Khu dân cư tập trung xã Giao Hương (tương ứng vị trí 4 trong Phụ lục II)	KDC	1,20	2,60
7	Xã Bạch Long			
	KDC tập trung xóm Xuân Ninh, xã Bạch Long (tương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	1,80	3,91
8	Xã Giao Hải			
	Khu dân cư tập trung xóm Hải Giang xã Giao Hải (tương ứng vị trí 3 trong Phụ lục II)	KDC	4,50	9,90
9	Xã Giao Long			
	Khu dân cư tập trung Hoàng Long xã Giao Long (tương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	5,00	9,80
	Khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Hải Long (tương ứng vị trí 4 trong Phụ lục II)	NOXH	10,00	23,00
10	Xã Giao Tiên			
	Khu dân cư tập trung Hoàn Nha xã Giao Tiên (tương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	3,80	9,95
11	Xã Giao Phong			

	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Giao Thủy (trương ứng vị trí 6 trong Phụ lục II)	KĐT sinh thái, nghỉ dưỡng	9,00	80,00
	Khu dân cư, tái định cư xã Giao Phong (trương ứng vị trí 7 trong Phụ lục II)	KDC+TĐ C	1,50	3,00
12	Thị trấn Quát Lâm			
	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Giao Thủy (trương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KĐT sinh thái, nghỉ dưỡng	11,00	20,00
13	Xã Hoàn Sơn			
	Khu dân cư tập trung xóm 4 xã Hoàn Sơn (mở rộng), huyện Giao Thủy (trương ứng vị trí 1 trong Phụ lục II)	KDC	2,60	6,00
	Khu dân cư tập trung xóm 14 xã Hoàn Sơn (giai đoạn 2) (trương ứng vị trí 2 trong Phụ lục II)	KDC	1,20	2,00
14	Xã Giao Tân			
	Khu nhà ở công nhân KCN Thịnh Tân (trương ứng vị trí 3 trong Phụ lục II)	NOXH	4,00	9,90
15	Xã Giao Lạc			
	Khu nhà ở công nhân KCN Lạc Xuân (trương ứng vị trí 4 trong Phụ lục II)	NOXH	4,00	9,50
16	Xã Giao Thịnh			
	Khu dân cư, tái định cư xã Giao Thịnh 1 (trương ứng vị trí 7 trong Phụ lục II)	KDC	1,20	2,56
	Khu dân cư, tái định cư xã Giao Thịnh 2 (trương ứng vị trí 8 trong Phụ lục II)		1,00	2,00
X	Huyện Hải Hậu		27,33	44,56
1	Xã Hải Lý			
	Khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Tây Cát xã Hải Lý	KDC	0,70	0,98
2	Xã Hải Cường			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Cường	KDC	4,58	5,20
3	Xã Hải Giang			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Giang	KDC	1,20	2,50
4	Xã Hải Anh			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Anh	KDC	0,75	1,25
5	Xã Hải Hà			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Hà	KDC	4,50	7,50
6	Xã Hải Đường			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Đường	KDC	0,78	1,30
7	Xã Hải Sơn			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Sơn	KDC	2,50	4,80
8	Xã Hải Phong			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Phong	KDC	4,80	8,00
9	Xã Hải Phúc			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Phúc	KDC	3,60	6,50
10	Xã Hải Long			
	Khu dân cư tập trung xã Hải Long	KDC	3,92	6,53